



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ III NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,851,448,069,529	1,379,015,621,494
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		283,221,452,327	292,923,008,187
1	Tiền	111		27,519,855,868	38,116,455,254
2	Các khoản tương đương tiền	112		255,701,596,459	254,806,552,933
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		238,977,821,096	64,341,261,584
1	Phải thu khách hàng	131		38,756,346,884	41,735,061,334
2	Trả trước cho người bán	132		9,034,899,040	7,656,012,768
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		198,938,793,831	22,702,406,141
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7,752,218,659)	(7,752,218,659)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	1,285,704,818,491	982,085,265,360
1	Hàng tồn kho	141		1,285,704,818,491	982,085,265,360
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	43,543,977,615	39,666,086,363
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,227,543,496	19,442,413,859
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,289,292,770	6,740,452,800
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,621,944,391	1,845,657,246
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		13,405,196,958	11,637,562,458
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,039,575,166,171	1,182,123,245,334
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		450,650,402,464	435,780,257,899
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	157,929,751,481	144,424,011,617

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	222		256,176,257,669	229,921,472,525
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98,246,506,188)	(85,497,460,908)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	285,372,866,213	285,527,991,212
	Nguyên giá	228		286,295,740,601	286,295,740,601
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(922,874,388)	(767,749,389)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	7,347,784,770	5,828,255,070
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	577,309,543,937	735,830,783,927
1	Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	158,608,529,680
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91,866,300,000	91,866,300,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		503,216,908,400	513,306,408,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(37,773,664,463)	(27,950,454,153)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		11,615,219,770	10,512,203,508
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	10,563,559,656	9,810,353,184
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1,051,660,114	701,850,324
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,891,023,235,700	2,561,138,866,828
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,584,462,544,585	1,287,021,992,443
I	Nợ ngắn hạn	310		1,435,393,260,085	1,157,012,671,294
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	1,197,663,332,915	925,178,526,976
2	Phải trả người bán	312	5.13	93,450,610,351	103,305,627,870
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	8,273,423,717	8,343,390,595
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	41,123,783,716	39,316,224,376
5	Phải trả người lao động	315		9,949,162,284	2,603,495,793
6	Chi phí phải trả	316		4,805,963,449	3,190,228,746
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	41,082,768,398	39,134,459,991
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		39,044,215,255	35,940,716,947
II	Nợ dài hạn	330		149,069,284,500	130,009,321,149
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	148,643,000,000	129,583,036,649
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,306,560,691,115	1,274,116,874,385
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,306,560,691,115	1,274,116,874,385
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		755,970,350,000	755,970,350,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		105,021,650,000	105,021,650,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		166,070,897,000	126,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		66,734,153,783	57,634,153,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		212,770,730,332	229,426,913,602
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,891,023,235,700	2,561,138,866,828

Ngày 18 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thành Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Lài

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
				Q03/2014	Q03/2013	2014	2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,693,500,196,990	1,912,695,765,013	5,345,896,182,757	5,739,982,571,514
2	Các khoản giảm trừ	03		24,191,984,167	13,753,951,118	67,355,730,561	39,207,675,460
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1,669,308,212,823	1,898,941,813,895	5,278,540,452,196	5,700,774,896,054
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	1,486,887,543,205	1,775,411,054,115	4,713,756,669,022	5,275,905,996,445
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		182,420,669,618	123,530,759,780	564,783,783,174	424,868,899,609
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	36,009,884,829	10,106,945,715	47,888,984,306	19,837,445,467
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	19,737,179,028	17,697,713,643	69,848,947,375	59,653,754,225
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		19,351,325,686	17,222,411,321	55,410,501,816	58,703,605,885
8	Chi phí bán hàng	24		73,941,074,795	52,869,012,645	213,795,666,675	169,131,590,888
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,001,234,885	21,746,081,432	67,932,709,700	64,178,738,732
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104,751,065,739	41,324,897,775	261,095,443,730	151,742,261,231
11	Thu nhập khác	31		295,642,754	184,939,666	1,017,426,524	883,328,496
12	Chi phí khác	32		180,463,878	296,245,937	902,755,806	728,990,634
13	Lợi nhuận khác	40		115,178,876	(111,306,271)	114,670,718	154,337,862
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết ,	50					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		104,866,244,615	41,213,591,504	261,210,114,448	151,896,599,093
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		23,233,022,367	7,305,445,600	55,373,645,718	35,670,473,486
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		0	654,407,179		0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		81,633,222,248	33,253,738,725	205,836,468,730	116,226,125,607
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		81,633,222,248	33,253,738,725	205,836,468,730	116,226,125,607
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,080	462	2,723	1,614

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thành Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Lai

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lao Thị Ngọc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 30/09/2014

Đơn vị tính : đồng

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	261,210,114,448	151,896,599,093
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	14,458,298,824	12,920,758,508
	- Các khoản dự phòng	03	14,943,210,310	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47,674,443,471)	(19,799,048,102)
	- Chi phí lãi vay	06	55,410,501,816	58,703,605,885
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	298,347,681,927	203,721,915,384
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(156,314,292,003)	(8,259,584,961)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(303,619,553,131)	(90,527,875,403)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(16,490,816,327)	(11,506,119,495)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5,538,336,109)	(5,706,274,375)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(54,110,985,927)	(57,993,360,044)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(56,352,179,325)	(30,723,521,171)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12,851,246,959
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,176,105,532)	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(295,254,586,427)	11,856,426,894
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19,332,945,769)	(15,642,448,703)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,800,000	152,272,727
3	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	146,108,529,680	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,696,530,718	10,372,673,171
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	138,473,914,629	(5,117,502,805)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,111,766,653,957	2,837,182,045,417
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,812,025,360,914)	(2,962,370,075,667)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(152,662,177,105)	(93,597,185,500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	147,079,115,938	(218,785,215,750)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(9,701,555,860)	(212,046,291,661)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	292,923,008,187	466,279,745,496
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</i>	70	283,221,452,327	254,233,453,835

Ngày 18 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thành Đạt


Đặng Thị Lài



Cao Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận là Công Ty Cổ Phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp, giấy phép kinh doanh số 0300521758 do Sở kế hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004; đăng ký thay đổi lần 19 ; ngày 17 tháng 12 năm 2014

- Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh từ ngày 23 tháng 03 năm 2009.

- Vốn điều lệ 755.970.350.000 đồng. Tổng số vốn góp : 755.970.350.000 đồng .

2- Lĩnh vực kinh doanh :

- Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh và các chi nhánh trên toàn quốc.

- Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , nữ trang, đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng : là đồng Việt Nam (VND).

- Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng :

- Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết :

- Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà Nước quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

- Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

- Các Cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về Phòng Kế Toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ, số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc .
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh.

- Tài sản bán hoặc thanh lý : nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ ; đồng thời các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : ghi nhận theo giá gốc.

- Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết : ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : ghi nhận theo giá gốc .
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là "tương đương tiền"

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai
- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng, văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp phân bổ : theo đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : theo Luật định
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC qui định về đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/10/2012
- Lợi nhuận chưa phân phối : là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sổ sách do sai sót của năm trước .
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ hoạt động của Công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

- Việc xác định và ghi nhận doanh thu tuân thủ các qui định trong Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và các Chuẩn mực khác có liên quan.
- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí luôn tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì đồng thời cũng ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó.
- Ghi nhận doanh thu bán sản phẩm hàng hóa, khi thỏa cả 5 điều kiện sau :

+ Các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành

- Cổ tức : doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập

- Tiền lãi : có phát sinh tiền lãi dựa trên cơ sở dồn tích

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính , bao gồm :

_ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

_ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

_ Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ;

_ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai.

_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

_ Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

14.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty kê khai nộp thuế theo 2 phương pháp tính thuế :

+ Phương pháp khấu trừ : hoạt động kinh doanh bạc (CN Biên Hòa, CN Bà Rịa, CN Nha Trang,...) Silver Plus , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá, Bạc

14.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 22%

14.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

14.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đã ký với Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

14.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích theo lương cơ bản : Bảo hiểm xã hội 18%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1%, kinh phí công đoàn 2%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối Q3-2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
1.1- Tiền mặt tại quỹ	18,846,342,863	27,996,795,000	26,507,607,552
1.2- Tiền gửi VND ngân hàng	6,337,343,280	14,043,653,664	8,357,521,920
1.3- Tiền gửi ngoại tệ ngân hàng	1,537,545,725	156,102,360	746,425,782
1.4- Tiền đang chuyển	798,624,000	294,976,000	2,504,900,000
1.5- Các khoản tương đương tiền	255,701,596,459	196,581,379,592	254,806,552,933
Tổng cộng	283,221,452,327	239,072,906,616	292,923,008,187

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng CĐKT khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30/09/2014. Các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/09/2014 trên bảng CĐKT khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : 0 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

	Cuối Q3- 2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
3.1- Phải thu của khách hàng:	38,756,346,884	40,793,189,603	41,735,061,334
+ Phải thu khách hàng vàng	21,167,088,680	20,884,038,354	19,844,682,873
+ Phải thu khách hàng đá	935,139,521	2,252,938,412	2,569,669,056
+ Phải thu khách hàng bạc	2,491,151,981	3,869,946,635	2,881,905,977
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	14,162,966,702	13,786,266,202	16,438,803,428
3.2- Trả trước người bán :	9,034,899,040	10,140,277,986	7,656,012,768
+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	1,744,187,580	454,766,661	1,569,286,367
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư	7,290,711,460	9,685,511,325	6,086,726,401
3.3- Phải thu khác :	198,938,793,831	24,024,428,427	20,702,406,141
+ Phải thu khách hàng cầm đồ	3,608,700,000	3,280,700,000	3,122,200,000
+ Phải thu khách tại các đơn vị			
+ Phải thu vàng gia công (Thợ CH)			
+ Công ty Thời Trang CAO	6,500,000,000	4,000,000,000	
+ Ngân hàng Đông Á			
+ Công ty CP Xăng Dầu & DV Hàng Hải	85,999,518,000		
+ Trần Thị Thu Phương (mua cp SFC)	85,994,000,000		
+ Phải thu tiền khách hàng khác	16,836,575,831	16,743,728,427	17,580,206,141
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	13,405,196,958	12,739,982,919	11,637,562,458
+ Tam ứng	1,363,246,278	1,015,953,039	639,125,132
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn	12,041,950,680	11,724,029,880	10,998,437,326

3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn	-7,752,218,659	-7,752,218,659	-7,752,218,659
+ Dự phòng phải thu tại XN	-7,752,218,659	-7,752,218,659	-7,752,218,659
TỔNG CỘNG KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	252,383,018,054	79,945,660,276	73,978,824,042

_ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng đột biến 215 % so với đầu Quý 3/2014 tương đương giá trị tăng hơn 172 tỷ đồng, do tăng khoản phải thu từ việc thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn (SFC).

_ Các khoản công nợ phải thu, trả trước người bán luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Giá gốc hàng tồn kho :	Cuối Q3-2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
- Hàng đi trên đường	2,454,521,758	10,651,221,866	4,383,788,692
- Nguyên vật liệu	11,136,692,619	13,130,499,402	35,458,279,520
- Công cụ , dụng cụ	19,468,611,608	18,641,316,920	15,098,468,068
- Sản xuất kinh doanh dở dang	20,880,134,334	12,638,701,540	23,435,085,328
- Thành phẩm	56,588,241,708	29,128,655,791	34,000,318,883
- Hàng hoá tồn kho	1,137,236,650,808	1,087,358,988,564	828,306,153,061
- Hàng gửi đi bán	37,939,965,656	37,323,068,097	41,403,171,808
Tổng cộng	1,285,704,818,491	1,208,872,452,180	982,085,265,360

* Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 44,5 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 6% so với đầu Quý và tăng 31% so với đầu năm 2014 với giá trị hơn 303 tỷ đồng . Chủ yếu tăng nhóm hàng đá quý, nhóm hàng món, nhóm hàng tồn cho kênh phân phối sỹ; chuẩn bị hàng hóa cho chuỗi Cửa hàng sẽ khai trương trong quý IV/2014.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước : 1.621.944.391 đồng là Thuế GTGT hàng nhập khẩu của máy móc thiết bị nhập khẩu, chưa nhập kho.

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	120,361,799,982	97,505,281,505	9,196,911,423	15,375,244,324	242,439,237,234
2. Tăng trong kỳ	196,493,000	12,280,034,035	1,896,981,000	30,800,000	14,404,308,035
- Mua sắm, sửa chữa	196,493,000	12,280,034,035	1,896,981,000	30,800,000	14,404,308,035
- Xây dựng mới	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	667,287,600	0	0	667,287,600
- Thanh lý	0	667,287,600	0	0	667,287,600
- Chuyển Cty con	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	120,558,292,982	109,118,027,940	11,093,892,423	15,406,044,324	256,176,257,669
II HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	13,657,098,471	63,372,625,300	5,964,477,234	10,300,500,491	93,294,701,496
2. Phát sinh trong kỳ	1,321,352,784	2,721,905,269	201,153,687	763,000,252	5,007,411,992
3. Giảm trong kỳ	0	55,607,300	0	0	55,607,300
4. Số cuối kỳ	14,978,451,255	66,038,923,269	6,165,630,921	11,063,500,743	98,246,506,188
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	106,704,701,511	34,132,656,205	3,232,434,189	5,074,743,833	149,144,535,738
2. Cuối kỳ	105,579,841,727	43,079,104,671	4,928,261,502	4,342,543,581	157,929,751,481

a) Tài sản tăng trong kỳ : 14.404.308.035 đồng .

+ Máy móc thiết bị động lực (máy đánh bóng, máy khắc laser, máy hàn Plasma, máy đo tuổi vàng, máy in 3D, máy cắt trái châu, máy hàn dây chuyển, ...) : 12.280.034.035 đồng.

+ Phương tiện vận tải (02 Xe Mitsubishi 07 chỗ) : 1.896.981.800 đồng

+ Công cụ quản lý (máy vi tính, ...) : 30.800.000 đồng

b) Giảm tài sản trong quý : 667.287.600 đồng

+ Đổi trả nhà cung cấp máy khắc Laser do lỗi kỹ thuật trị giá 667.287.600 đồng.

6.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở - đất ở	Bản quyền	Tài sản khác ...	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	285,183,268,988	1,016,471,613	96,000,000	286,295,740,601
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0
- Mua sắm, sửa chữa	0	0	0	0
- Xây dựng mới	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý...	0	0	0	0
- Chuyển Cty con	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	285,183,268,988	1,016,471,613	96,000,000	286,295,740,601
II HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	0	775,166,055	96,000,000	871,166,055
2. Phát sinh trong kỳ	0	51,708,333	0	51,708,333
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	826,874,388	96,000,000	922,874,388
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	285,183,268,988	241,305,558	0	285,424,574,546
2. Cuối kỳ	285,183,268,988	189,597,225	0	285,372,866,213

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chi tiêu	Cuối Q3- 2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thù Khoa Huân. Khác..	521,568,800	521,568,800	521,568,800
- Ứng trước tiền phần mềm tin học	6,826,215,970	6,826,215,970	5,306,686,270
Tổng cộng	7,347,784,770	7,347,784,770	5,828,255,070

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối Q3- 2014	Đầu năm 2014	Cuối Q3- 2014	Đầu năm 2014
8.1 Đầu tư cổ phiếu			503,151,908,400	503,151,908,400
_ Ngân hàng Đông Á	38,496,250	38,496,250	395,271,613,400	395,271,613,400
_ Công ty M&C	2,615,215	2,615,215	65,380,375,000	65,380,375,000
_ Khách sạn quê hương	916,662	916,662	42,499,920,000	42,499,920,000
8.2 Công ty liên kết			91,866,300,000	91,866,300,000
_ Công ty địa ốc Đông Á	9,186,630	9,186,630	91,866,300,000	91,866,300,000
-	0	0	0	0
8.3 Đầu tư dài hạn			65,000,000	10,154,500,000
_ Dự án Hoàng.M.Giám			0	10,089,500,000
_ Tiền gửi tại NH An Bình			65,000,000	65,000,000
8.4 Đầu tư vào cty con			20,000,000,000	158,608,529,680
_ Công ty SFC	0%	50,26%	0	138,608,529,680
_ Cty TNHH MTV CAO	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
_ Cty TNHH MTV PNJL	100%	100%	10,000,000,000	10,000,000,000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(37,773,664,463)	(27,950,454,153)
_ Khách sạn quê hương			(10,800,000,000)	(10,800,000,000)
_ Đông Á Land			(26,973,664,463)	(17,150,454,153)
_ Ngân hàng Đông Á			(0)	(0)
_ Công ty M&C			(0)	(0)
Tổng cộng			577,309,543,937	735,830,783,927

Trong kỳ , PNJ hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 5,55 triệu cổ phiếu SFC.

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối Q3- 2014	Đầu Q3-2014	Đầu năm 2014
- Chi phí sửa chữa, thuê nhà dài hạn, quảng cáo	6,775,634,300	6,936,861,874	6,811,484,212
- Chi phí công cụ phân bổ	3,787,925,336	2,894,971,190	2,998,868,972
- Thuế thu nhập hoãn lại	1,051,660,114	1,051,660,114	701,850,324

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn , thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm, chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Vay và nợ ngắn hạn

CHỈ TIÊU	Giá trị			
	Nguyên tệ	Cuối Q3- 2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
10.1 Vay tiền đồng VND		1,157,942,443,481	1,071,032,590,172	888,576,930,768
_ Ngân hàng Vietcombank		82,126,313,560	73,423,123,672	30,992,972,811
_ Ngân hàng HDBank		0	44,000,000,000	102,795,278,070
_ Ngân hàng Eximbank		0	0	99,100,795,590
_ Ngân hàng ANZ		57,540,000,000	43,372,000,000	0
_ Ngân hàng SHINHANbank		60,000,000,000	60,000,000,000	43,796,307,137
_ Ngân hàng Phương Đông		85,000,000,000	130,100,000,000	60,000,000,000
_ Ngân hàng ACB		296,500,000,000	226,790,000,000	309,000,000,000
_ Ngân hàng Công Thương		91,077,327,921	13,400,000,000	0
_ Ngân hàng PGBank		65,000,000,000	90,000,000,000	0
_ Ngân hàng VPBank		65,093,000,000	83,504,445,040	0
_ CTBC Bank Co.LTD		63,000,000,000	63,000,000,000	0
_ Ngân hàng SEABank		30,000,000,000	0	0
_ Huy động vốn bằng tiền		258,317,802,000	239,155,021,460	234,315,577,160
_ Nợ đến hạn trả (ACB)		4,288,000,000	4,288,000,000	8,576,000,000
10.2 Vay ngoại tệ USD	(USD)	39,720,889,434	71,806,708,344	36,601,596,208
_ Ngân hàng Vietcombank	126.018,93	2,686,111,498	64,192,202,549	29,378,077,551
_ Ngân hàng Phương Đông		0	7,614,505,795	7,223,518,657
_ Ngân hàng Công Thương	1.743.526,68	37,034,777,936	0	0
_ Nợ dài hạn đến hạn trả		0	0	0
Tổng cộng		1,197,663,332,915	1,142,839,298,516	925,178,526,976

Nhận xét: Vốn vay ngắn hạn tăng 29% so với đầu năm, tương đương giá trị 272,5 tỷ đồng. Các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ chiến lược kinh doanh, mở rộng mạng lưới hệ thống Cửa hàng vào quý IV/2014..

11. Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu :	Cuối Q3-2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
11.1 Phải trả người bán :	93,450,610,351	54,702,449,109	103,305,627,870
+ Phải trả khách hàng vàng	5,985,922,855	1,929,259,196	3,983,804,307
+ Phải trả khách hàng đá	78,739,775,543	47,856,382,693	87,610,442,658
+ Phải trả khách hàng bạc	398,184,093	12,495,251	12,394,891
+ Phải trả khác	8,326,727,860	4,904,311,969	11,698,986,014
11.2 Người mua trả tiền trước :	8,273,423,717	5,821,564,066	8,343,390,595
+ Trả trước tiền mua vàng	7,147,062,927	4,439,170,934	7,547,934,230
+ Trả trước tiền mua đá	1,097,387,640	1,353,601,600	791,420,000
+ Trả trước tiền mua bạc	18,876,550	26,369,532	4,020,365
+ Trả trước khác	10,096,600	2,422,000	16,000
Tổng cộng	101,724,034,068	60,524,013,175	111,649,018,465

+ Các khoản công nợ phải trả tăng 68 % so với đầu kỳ, chủ yếu tăng khoản phải trả khách hàng đã – hàng món, nhập khẩu đá. Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu :	Cuối Q3-2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
+ Thuế GTGT	9,757,740,564	4,971,306,980	7,117,187,599
+ Thuế môn bài	0	0	0
+ Thuế xuất nhập khẩu	0	41,759,618	0
+ Thuế TNDN	31,200,242,975	18,817,880,290	31,828,966,792
+ Thuế thu nhập cá nhân	165,800,177	496,563,690	370,069,985
+ Phải nộp NSNN khác	0	0	0
Tổng cộng	41,123,783,716	24,327,510,578	39,316,224,376

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ.

13. Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu :	Cuối Q3-2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
+ Phải trả tiền lương CBCNV	9,949,162,284	26,031,093,557	2,603,495,793
+ Quỹ trợ cấp mất việc làm	0	0	0
+ Chi phí phải trả (quảng cáo, lãi)	4,805,963,449	4,780,273,247	3,190,228,746
Tổng cộng	14,755,125,733	30,811,366,804	5,793,724,539

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu :	Cuối Q3-2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
+ Kinh phí công đoàn	5,243,330,380	5,643,369,384	5,130,204,630
+ Bảo hiểm xã hội	48,214,010	234,166,564	255,305,081
+ Bảo hiểm y tế	248,542,518	232,532,495	278,647,884
+ Bảo hiểm thất nghiệp	66,823,910	63,162,828	70,261,404
+ Phải trả Công Đoàn PNJ	4,008,972,305	3,767,803,634	3,415,657,620
+ Phải trả Công ty Giám Định PNJ	9,500,000,000	9,500,000,000	13,000,000,000
+ Phải trả thợ gia công	8,477,773,558	11,057,804,186	3,376,818,543
+ Phải trả về cổ phần (cổ tức)	307,685,155	2,026,102,160	2,026,789,060
+ Phải trả khác bằng tiền	13,181,426,562	25,175,355,218	11,580,775,769
Tổng cộng	41,082,768,398	57,700,296,469	39,134,459,991

Công nợ Phải trả khác luôn được kiểm soát và luân chuyển bình thường.

15. Vay và nợ trung, dài hạn:

CHỈ TIÊU	Giá trị			
	Nguyên tệ	Cuối Q3- 2014	Đầu Q3- 2014	Đầu năm 2014
15.1 Vay tiền đồng VND		148,643,000,000	141,393,129,719	129,583,036,649
_Ngân hàng Đông Á EAB		78,128,000,000	78,128,000,000	78,128,000,000
_Ngân hàng Á Châu ACB		70,515,000,000	63,265,129,719	51,455,036,649
-		0	0	0
Tổng cộng		148,643,000,000	141,393,129,719	129,583,036,649

16. Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu :	Đầu Q3- 2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối Q3-2014
1. Nguồn vốn KD	860,992,000,000	0	0	860,992,000,000
+Vốn góp cổ đông	755,970,350,000	0	0	755,970,350,000
+Thặng dư vốn	105,021,650,000	0	0	105,021,650,000
2. Chênh lệch tỷ giá				
+Thặng dư vốn				
3. Các quỹ	232,797,960,783			232,797,960,783
+Quỹ đầu tư	166,070,897,000	0	0	166,070,897,000
+Quỹ dự phòng TC	66,734,153,783	0	0	66,734,153,783
+Cổ phiếu quỹ	-7,090,000	0	0	-7,090,000
+				
4. Lợi nhuận	131,137,508,084	0	0	212,770,730,332
+Lợi nhuận năm trước	6,571,526,105	0	0	6,571,526,105
+Lợi nhuận năm nay	124,565,981,979	81,633,222,248	0	206,199,204,227

Lý do tăng, giảm:

a- Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong kỳ : 81.633.222.248 đồng .

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Kinh doanh vàng :	1,474,968,855,509	1,761,085,899,054	84%
_ Kinh doanh đá-hàng món :	180,503,594,909	120,036,861,943	150%
_ Kinh doanh bạc :	32,770,925,952	27,258,518,783	120%
_ Kinh doanh đồng hồ :	2,963,597,040	2,093,923,118	142%
_ Kinh doanh dịch vụ :	2,293,223,580	2,220,562,115	103%
_ Kinh doanh khác :	0	0	
Tổng cộng	1,693,500,196,990	1,912,695,765,013	89%

18. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Hàng bán trả lại vàng :	3,202,874,425	1,917,520,000	167%
_ Hàng bán trả lại đá-hàng món :	1,665,847,500	517,919,000	322%
_ Hàng bán trả lại bạc :	34,142,727	48,808,918	70%
_ Hàng bán trả lại đồng hồ :	5,512,000	12,390,000	44%
_ Thuế GTGT theo PPTT	19,283,607,515	11,257,313,200	171%
Tổng cộng	24,191,984,167	13,753,951,118	176%

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Doanh thu thuần về bán hàng :	1,667,025,211,943	1,896,751,991,780	88%
_ Doanh thu thuần về dịch vụ :	2,283,000,880	2,189,822,115	104%
Tổng cộng	1,669,308,212,823	1,898,941,813,895	88%

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Giá vốn bán vàng :	1,332,611,129,003	1,660,725,548,640	80%
_ Giá vốn đá-hàng món :	141,048,691,599	99,849,332,272	141%
_ Giá vốn bạc :	11,248,686,527	13,318,300,958	84%
_ Giá vốn đồng hồ :	1,979,036,076	1,517,872,245	130%
_ Giá vốn hàng khác :	0	0	Zero Divisor
Tổng cộng	1,486,887,543,205	1,775,411,054,115	84%

21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	31,181,947	53,157,068	59%
_ Cổ tức, lợi nhuận được chia :	0	9,690,292,250	0%
_ Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :	109,027,405	90,258,807	121%
_ Thu nhập khác :	35,869,675,477	273,237,590	13,128%
Tổng cộng	36,009,884,829	10,106,945,715	356%

22. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Chi phí lãi vay :	19,351,325,686	17,222,411,321	112%
_ Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ :	20,394,505	12,911,977	158%
_ Chi phí tài chính khác :	365,458,837	462,390,345	79%
Tổng cộng	19,737,179,028	17,697,713,643	112%

23. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Tổng lợi nhuận trước thuế :	104,866,244,615	41,213,591,504	254%
_ Tổng lợi nhuận chịu thuế :	105,604,647,122	29,221,782,400	361%
_ Thuế suất thuế TNDN :	22%	25%	
_ Thuế TNDN phải nộp :	23,233,022,367	7,305,445,600	318%

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**24.1 Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Chi phí nhân viên bán hàng:	32,950,744,650	24,657,745,829	134%
_ Chi phí vật liệu bao bì:	2,511,142,485	1,400,009,302	179%
_ Chi Phí dụng cụ, đồ dùng:	5,937,529,897	2,369,697,867	251%
_ Chi Phí khấu hao TSCĐ:	817,811,425	797,486,510	103%
_ Chi Phí dịch vụ mua ngoài:	17,230,360,405	13,889,569,903	124%
_ Chi phí bằng tiền khác :	14,493,485,933	9,754,503,234	149%
Tổng cộng	73,941,074,795	52,869,012,645	140%

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
_ Chi phí nhân viên quản lý:	11,193,693,440	14,214,339,027	79%
_ Chi phí đồ dùng, văn phòng phẩm :	1,223,693,240	1,475,995,133	83%
_ Chi phí khấu hao TSCĐ:	1,261,930,533	919,731,014	137%
_ Thuế, phí, lệ phí :	4,500,000	14,138,178	32%
_ Chi phí dịch vụ mua ngoài:	679,188,693	280,452,354	242%
_ Chi phí bằng tiền khác :	5,638,228,979	4,841,425,726	116%
Tổng cộng	20,001,234,885	21,746,081,432	92%

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

26- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Công Ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Mua hàng hóa	: 4,077.181.600 đồng
	Bán hàng hóa	: 2,568.775.400 đồng
26.2 Công Ty TNHH MTV Giám Định PNJ	Mua hàng hóa	: 115.360.000 đồng
26.3 Công CP Địa Ốc Đông Á	Mua hàng hóa	: 196.493.000 đồng

Cuối ngày 30/09/2014, các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan như sau :

26.1 Công Ty TNHH MTV Thời Trang CAO	Phải thu	: 135.020.578 đồng
	Phải thu khác	: 6.500.000.000 đồng
26.2 Công Ty TNHH MTV Giám Định PNJ	Phải trả dịch vụ	: 1,446,099,997 đồng
	Phải trả khác	: 9,500,000,000 đồng

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1- Thông tin so sánh ()****2- Kết quả hoạt động kinh doanh :**

Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh
1. Tổng doanh thu	1,729,510,081,819	1,922,802,710,728	90%
2. Các khoản giảm trừ	24,191,984,167	13,753,951,118	176%
3. Giá vốn hàng bán	1,486,887,543,205	1,775,411,054,115	84%
4. Tổng chi phí	113,679,488,708	92,312,807,720	123%
5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	104,751,065,739	41,324,897,775	253%
6. Lãi từ hoạt động khác	115,178,876	(111,306,271)	- 103%
7. Tổng lợi nhuận trước thuế	104,866,244,615	41,213,591,504	254%
8. Thuế TNDN phải nộp	23,233,022,367	7,959,852,779	292%
9. Tổng lợi nhuận sau thuế	81,633,222,248	33,253,738,725	245%
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,080	462	234%

_ Doanh thu Quý 3 /2014 thực hiện 1.729 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ, nguyên nhân là doanh thu vàng miếng giảm; so với cùng kỳ giá vàng giảm 27%.

_ PNJ tiến hành thoái vốn hoàn toàn khỏi SFC, PNJ thu về hơn 174,4 tỷ đồng so với khoản đầu tư ban đầu 138,6 tỷ - PNJ ghi nhận thu nhập tài chính hơn 35,8 tỷ đồng

_ Tổng Chi phí trong kỳ thực hiện 113,6 tỷ đồng tăng 23% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Chi phí bán hàng tăng 40% do Chi phí tiền lương tăng; Chi phí thuê nhà tăng do mở rộng hệ thống Cửa hàng;

+ Chi phí quản lý giảm không đáng kể;

+ Chi phí lãi vay tăng 12% do nhu cầu sử dụng vốn mở rộng hệ thống Cửa hàng

_ Trong Quý 3/2014, Lợi nhuận trước thuế PNJ thực hiện 104,8 tỷ đồng, lũy kế 9 tháng đầu năm kết quả kinh doanh của công ty đạt hơn 261,2 tỷ đồng lợi nhuận.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

STT	Chỉ tiêu :	Quý 3-2014	Quý 3-2013
1.	Bố trí cơ cấu vốn :		
1.1	Tài sản dài hạn / Tổng giá trị tài sản	35.96%	48.65%
1.2	Tài sản ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	64.04%	51.35%
2.	Tỷ số tài chính		
2.1	Tỷ suất sinh lời trên vốn dài hạn (ROCE)	8.53%	4.72%
2.2	EBIT / DOANH THU	7.46%	3.08%
2.3	Vòng quay tài sản	0.61 vòng	0.80 vòng
2.4	Vòng quay hàng tồn kho	1.27 vòng	2.22 vòng
2.5	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.29	1.20
2.6	Tỷ số thanh khoản hiện nhanh	0.39	0.31
2.7	Lãi gộp / Doanh thu	10.77%	6.46%
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	10.80%	4.62%
2.9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.080	426

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Lài

TPHCM, Ngày 18 tháng 10 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Cao Thị Ngọc Dung